

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:162/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 25-11-2019

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Minh Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Anh Tuấn;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 606/2019/TLST-HNGĐ ngày 27/6/2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 139/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07/11/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Cẩm L, sinh năm 1986.

Thường trú: 185A1 tổ 22, khu 7, khu phố B, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Tiến S, sinh năm 1988.

Thường trú: Nhà số 2 đường D11, khu tái định cư Đ, khu phố C, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- Người làm chứng: Anh Lê Minh T, sinh năm 1992.

Thường trú: 226 khu phố B, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/6/2019, đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện ngày 21/10/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Lê Thị Cẩm L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Cẩm L và anh Trần Tiến S, có thời gian tìm hiểu nhau được thời gian, thì đăng ký kết hôn vào năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện

DD (nay là phường B, thị xã D), tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận kết hôn số 80, quyền số 01/2010 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện D (nay là phường B, thị xã D), tỉnh Bình Dương cấp ngày 31/8/2010, việc kết hôn do hoàn toàn tự nguyện và được hai bên gia đình đồng ý.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại gia đình nhà chị L, vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S sống không có trách nhiệm của người chồng, người cha, không phụ giúp gì cho vợ con. Anh S thường xuyên uống rượu, chơi bài không có thời gian dành cho vợ con và gia đình, anh còn gây nợ nần, thu nhập của anh S chủ yếu để giải quyết các khoản nợ của bản thân anh S. Anh S cũng thường xuyên bỏ về sống cùng cha mẹ ruột, không quan tâm đến vợ con. Đã nhiều lần chị L nói chuyện thẳng thắn với anh S và anh S có hứa sẽ thay đổi, nhưng sau đó đâu lại vào đấy. Chị L cố gắng chịu đựng sống vì con và cũng mong anh S thay đổi tính nết, nhưng anh S không thay đổi. Từ tháng 11/2015 anh S đã bỏ về nhà cha mẹ ruột anh sinh sống, nên vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, trong thời gian này anh S không quan tâm, chăm sóc mà để mặc cho mẹ con chị L. Nay chị Lê Thị Cẩm L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh Trần Tiến S.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung Trần Lê Anh V, sinh ngày 21/3/2012. Khi ly hôn chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu anh Trần Tiến S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay cháu V đang sinh sống cùng với chị L và do chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung (nghĩa vụ chung): Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trần Tiến S: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bằng hình thức niêm yết và yêu cầu anh Trần Tiến S có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của chị Lê Thị Cẩm L nhưng anh S không có ý kiến cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Vào ngày 21/10/2019 Tòa án triệu tập anh S tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia hòa giải, nhưng anh S vắng mặt không có lý do. Tòa án đã triệu tập họp lệ đối với anh S để tham gia phiên tòa nhưng anh S vẫn vắng mặt hai lần liên tiếp, đồng thời cũng không có ý kiến và cũng không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ gì thể hiện anh S đồng ý hay không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của chị L. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Trần Tiến S theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại bản tự khai ngày 11/7/2019 người làm chứng anh Lê Minh T trình bày: Anh Lê Minh T là em ruột của chị Lê Thị Cẩm L, năm 2010 chị L và anh S kết hôn, sau khi kết hôn anh S, chị L sống cùng gia đình nhà vợ (không sống chung nhà nhưng trong cùng khuôn viên). Sau khoảng 01 năm thì anh S thường xuyên uống rượu, luôn trong tình trạng say xỉn, ngoài ra anh S còn tham gia chơi cá độ bóng đá gây nợ nần, dẫn đến anh chị thường xuyên cãi vã nhau. Đến năm 2015 anh S đã bỏ về nhà cha mẹ ruột của anh sinh sống, nhưng mỗi lần uống rượu xong thì anh S lại tiếp tục đến nhà chị L kiếm chuyện gây gổ, chửi mắng đe dọa chị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt

nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về điều kiện thụ lý vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Lê Thị Cẩm L thì đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh Trần Tiến S có địa chỉ thường trú tại phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã D theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Chị Lê Thị Cẩm L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt vào ngày 21/10/2019. Bị đơn anh Trần Tiến S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 07/11/2019 và ngày 25/11/2019 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Cẩm L và anh Trần Tiến S là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại xã B, huyện D (nay là phường B, thị xã D), tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận kết hôn số 80, quyển số 01/2010, ngày 31/8/2010, là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của chị L thì thực tế cuộc sống vợ chồng của chị L và anh S có nhiều mâu thuẫn. Chị L xác định mâu thuẫn vợ chồng nguyên nhân là do anh S sống không có trách nhiệm của người chồng, người cha, không phụ giúp gì cho vợ con. Anh S thường xuyên uống rượu, chơi bài không có thời gian dành cho vợ con và gia đình, anh còn gây nợ nần, thu nhập của anh S chủ yếu để giải quyết các khoản nợ của bản thân anh S. Anh cũng thường xuyên bỏ về sống cùng cha mẹ ruột, không quan tâm đến vợ con. Đã nhiều lần chị L nói chuyện thẳng thắn với anh S và anh S có hứa sẽ thay đổi, nhưng sau đó thì đầu lại vào đấy. Chị L cố gắng chịu đựng sống vì con và cũng mong anh S thay đổi tính nết, nhưng anh S không thay đổi. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập anh S đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh S không đến tham gia hòa giải và cũng không tham gia phiên tòa, điều này càng chứng tỏ tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn và cả hai bên đều không muốn hàn gắn. Đồng thời, mâu thuẫn của chị L và anh S được anh Lê Minh T là em ruột của chị L xác nhận, vì vậy chị L yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[4] Về con chung: Giữa chị Lê Thị Cẩm L và anh Trần Tiến S có một con chung tên Trần Lê Anh V, sinh ngày 21/3/2012, hiện nay cháu V đang sinh sống với chị L và do chị L đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị Lê Thị Cẩm L yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Trần Lê Anh V, không yêu cầu anh Trần Tiến S phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần phải xem xét về mọi mặt và đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên. Xét hiện nay chị L là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu V, đồng thời cháu V có nguyện vọng được sinh sống cùng chị L. Do vậy, việc giao con chung chưa thành niên tên Trần Lê Anh V, sinh ngày 21/3/2012 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng sẽ bảo đảm quyền lợi của phụ nữ, trẻ em khi vợ chồng ly hôn và đảm bảo tiếp tục duy trì cuộc sống bình thường về mọi mặt của cháu là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị Cẩm L không yêu cầu anh Trần Tiến S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện của chị L nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu Tòa án giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp ly hôn, nuôi con của chị Lê Thị Cẩm L với anh Trần Tiến S.

[8] Lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D là phù hợp như những phân tích nêu trên.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Cẩm L chịu án phí ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Cẩm L được ly hôn với anh Trần Tiến S (theo giấy chứng nhận kết hôn số 80, quyền số 01/2010 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện D (nay là phường B, thị xã D), tỉnh Bình Dương cấp ngày 31/8/2010).

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Trần Lê Anh V, sinh ngày 21/3/2012 cho chị Lê Thị Cẩm L trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Sau khi ly hôn, chị Lê Thị Cẩm L và anh Trần Tiến S có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai có quyền cản trở chị L và anh S thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Cẩm L về việc không yêu cầu anh Trần Tiến S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Cẩm L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0028814 ngày 27/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương.

6. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt các đương sự.

7. Nguyên đơn chị Lê Thị Cẩm L và bị đơn anh Trần Tiến S vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã D;
- CCTHA DS thị xã D;
- UBND phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Minh Châu

